

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VẠN NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 675/GPMT-UBND

Vạn Ninh, ngày 01 tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Dự án: Cơ sở “Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao”
của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods F17
tại thôn Xuân Đông, xã Vạn Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VẠN NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods F17 tại Văn bản
số 601/F17 ngày 28/12/2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods F17 (địa
chỉ trụ sở chính: số 58B đường 2 tháng 4, phường Vĩnh Hải, TP Nha Trang,
tỉnh Khánh Hòa) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự
án: “Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao” (tại xã Vạn Hưng, huyện
Vạn Ninh) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên dự án cơ sở: “Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao”

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn Xuân Đông, xã Vạn Hưng, huyện Vạn
Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200567428 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/08/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30/6/2023.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 4200567428

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nuôi trồng thủy sản biển.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Tổng diện tích sử dụng đất: 91.353,6m² (Công ty thực hiện trong phạm vi thửa đất số 43,44, tờ bản đồ 33 (bản đồ địa chính xã Vạn Hưng).

Quy mô: thuộc nhóm C (phân loại theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư công).

Công suất: 200 tấn tôm thẻ chân trắng/ năm (02 vụ/ năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường và các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods F17 (tổ chức được cấp Giấy phép môi trường).

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods F17 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu nước thải, bụi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, bụi, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, bụi, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND huyện (cơ quan cấp phép môi trường), Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, UBND xã Vạn Hưng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo UBND huyện.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày cấp phép).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND xã Vạn Hưng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / . *KR*

Nơi nhận:

- Sở TNMT tỉnh Khánh Hòa;
- Ban QLKKTVP tỉnh Khánh Hòa;
- Phòng TNMT huyện;
- UBND xã Vạn Hưng;
- Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods F17;
- Chánh Văn phòng HĐND và UBND;
- Lưu: VT. *mm*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Trần Ngọc Khiêm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 675/GPMT-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2024 của UBND huyện Vạn Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bếp, nhà vệ sinh của cơ sở
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động nuôi tôm của cơ sở.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Dòng 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân được thu gom xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn và cho tự thấm.

Dòng 02: Nước thải sản xuất sau xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sau đó cho tự chảy ra biển.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Thôn Xuân Đông, xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu:3⁰)
 - + Nước thải sinh hoạt: X = 1393950, Y = 602981
 - + Nước thải từ hoạt động nuôi tôm: X = 1394096, Y = 603301

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 484 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy, xả ngầm

2.3.2. Chế độ xả nước thải: gián đoạn, xả theo chu kỳ vệ sinh ao nuôi.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

- Đối với nước thải sinh hoạt (nguồn số 01)

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2008/BTN MT (cột B, K=1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5 -9	06 tháng/lần
2	BOD ₅	mg/l	60	06 tháng/lần
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120	06 tháng/lần
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200	06 tháng/lần
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8	06 tháng/lần
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	06 tháng/lần
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60	06 tháng/lần
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24	06 tháng/lần
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12	06 tháng/lần
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12	06 tháng/lần
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000	06 tháng/lần

Áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, trường hợp Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo Quy chuẩn mới.

- Đối với nước thải từ hoạt động nuôi tôm (nguồn số 2)

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5 -9	06 tháng/lần
2	Nhiệt độ	⁰ C	40	06 tháng/lần
3	Độ màu	Pt-Co	150	06 tháng/lần
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	06 tháng/lần
5	BOD ₅	mg/l	50	06 tháng/lần
6	COD	mg/l	150	06 tháng/lần
7	Tổng N	mg/l	40	06 tháng/lần
8	Sunfua	mg/l	0,5	06 tháng/lần
9	Tổng P	mg/l	6	06 tháng/lần
10	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	06 tháng/lần
11	Clo dư	mg/l	10	06 tháng/lần
12	Coliform	MPN/100ml	5000	06 tháng/lần

Áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trường hợp Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo Quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Hệ thống rãnh thoát nước mưa: nước mưa chảy tràn được thu gom theo hệ thống nước mưa (rãnh đất), tự thấm trong khuôn viên, tự chảy theo các đường dốc theo độ cao và chảy ra theo mương thoát nước chung của khu vực.

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

+ Công trình thoát nước thải công nghiệp: nước được thu gom vào ao chứa /xử lý nước thải để lắng, xử lý đạt chuẩn kỹ thuật môi trường cho tự chảy ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp: 02 ao chứa /xử lý nước thải, diện tích: 820m² và 2.190m².

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện kiểm tra, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải cục bộ; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải cục bộ mới tiến hành sản xuất bình thường.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 675/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 3 năm 2024 của UBND huyện Vạn Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 1: máy phát điện

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Phòng đặt máy phát điện

- Tọa độ vị trí tiếng ồn, độ rung: (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều: 3⁰)

X = 1394070, Y = 603058

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

- Khu vực xung quanh Phòng đặt máy phát điện: đạt theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	≤ 70	≤ 55	6 tháng/ lần	Khu vực thông thường

- Khu vực làm việc: đạt theo QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

3.2. Độ rung: Độ rung đạt theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	≤ 70	≤ 60	6 tháng/ lần	Khu vực thông thường

Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, trường hợp các Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo Quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực máy phát điện.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 phần A của Phụ lục này.

2.2. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 675/GPMT-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2024 của UBND huyện Vạn Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Chung loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên****Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh ước phát sinh**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại hoạt tính thủy tinh	Rắn	16 01 06	06
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	24
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải lau nhiễm dầu	Rắn	18 02 01	30
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	2,4
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	18
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	16 01 13	3,6
Tổng cộng		-	-	60

1.2. Chung loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:**1.3. Chung loại, khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh:**

Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại dự án phát sinh với khối lượng khoảng 8kg/ngày. Chủ yếu bao gồm rác thải hữu cơ (thực phẩm thừa,...) rác thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh, giấy vụn...).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Yêu cầu về thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy.

Thùng chứa từng loại chất thải nguy hại riêng biệt, có dán nhãn, có biển

cảnh báo; có các thiết bị ứng phó sự cố, kết cấu đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Chất thải nguy hại sau khi lưu giữ đơn vị Công ty Cổ phần Môi trường Khánh Hòa thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Yêu cầu về thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Có thùng chứa chất thải công nghiệp thông thường, không để rơi vãi bên ngoài gây mùi.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được chủ dự án chủ dự án thuê Công ty có chức thu gom, xử lý chất thải.

2.3. Yêu cầu về thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thùng chứa rác thải sinh hoạt, từ 1 – 2 thùng chứa tại khu vực dự án nơi có công nhân làm việc.

Chất thải sinh hoạt được chủ dự án thuê Công ty có chức thu gom, xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

3.1. Thực hiện việc phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Bình chữa cháy phòng chống cháy nổ: trang bị bình chữa cháy.

- Khối nhà làm việc có kết cấu bê tông cốt thép chống bão cấp 8, xây dựng phương án ứng phó với các loại hình thiên tai.